

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, trợ giảng,
nghiên cứu viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội**

Dự thảo lần 3
Ngày 19/8/2021

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học (Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT);

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập (Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT);

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ (Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV);

Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư (Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg sửa đổi một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 và Kế hoạch phát triển ĐHQGHN giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội”.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 1819/QĐ-ĐHQHN ngày 01 tháng 6 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, trưởng ban chức năng, thủ trưởng đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng, các ban chức năng;
- Khối Văn phòng Đảng - đoàn thể;
- Các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, TCCB, K60.

} để b/c

GIÁM ĐỐC

Lê Quân

QUY ĐỊNH

**Về chế độ làm việc đối với giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên
tại Đại học Quốc gia Hà Nội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN ngày tháng năm 2021
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên cơ hữu, bao gồm: nhiệm vụ, thời gian, định mức chuẩn khối lượng công việc và chính sách đối với việc hoàn thành vượt định mức chuẩn khối lượng công việc của giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên trong một năm.

2. Văn bản này áp dụng đối với giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên cơ hữu tại các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi tắt là đơn vị).

Điều 2. Mục đích

1. Cụ thể hóa các quy định của Nhà nước về chế độ làm việc của giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên phù hợp với các quy định của pháp luật và thực tế hoạt động tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), đảm bảo tính phân cấp, tự chủ cao.

2. Làm cơ sở để giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH), phục vụ cộng đồng và tự học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực.

3. Làm cơ sở để đơn vị xây dựng quy định cụ thể về chế độ làm việc của giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên; đánh giá, xét thi đua khen thưởng đối với viên chức, người lao động hàng năm, đảm bảo tính công khai, dân chủ, công bằng.

4. Làm cơ sở để ĐHQGHN và các đơn vị tổ chức thực hiện chiến lược phát triển ĐHQGHN.

Điều 3. Nhiệm vụ của giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên

1. Nhiệm vụ của giảng viên, trợ giảng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT; Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT; Quyết định số 37/2018/QĐ-

TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (đối với giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư); Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg sửa đổi một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg và Quy định này.

2. Giảng viên của ĐHQGHN có trách nhiệm thực hiện đổi mới hoạt động giảng dạy theo Quy định này, hướng dẫn của ĐHQGHN và đơn vị. Mức độ tham gia thực hiện đổi mới hoạt động giảng dạy là căn cứ để đánh giá, xét thi đua khen thưởng hàng năm đối với giảng viên tại ĐHQGHN.

3. Nhiệm vụ của các chức danh nghiên cứu viên thực hiện theo Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV, Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN và Quy định này.

Chương II

THỜI GIAN LÀM VIỆC, ĐỊNH MỨC CHUẨN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC, QUY ĐỊNH GIỜ CHUẨN, GIỜ LÀM VIỆC

Điều 4. Thời gian làm việc và định mức chuẩn khối lượng công việc

1. Tổng thời gian làm việc của giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên trong một năm để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, nhiệm vụ phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác (gọi chung là nhiệm vụ khác) trong ĐHQGHN là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính, hay 1.760 giờ làm việc) sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật.

2. Định mức chuẩn khối lượng công việc của giảng viên

a) Định mức giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên trong một năm tối thiểu là 200 giờ chuẩn giảng dạy, tương đương 600 giờ làm việc. Thủ trưởng đơn vị căn cứ điều kiện cụ thể của đơn vị để quyết định định mức giờ chuẩn giảng dạy tối đa nhưng không vượt quá 270 giờ chuẩn giảng dạy/năm, tương đương 810 giờ làm việc. Trong đó, giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% giờ chuẩn giảng dạy theo định mức.

b) Thủ trưởng đơn vị căn cứ điều kiện cụ thể của đơn vị, quyết định định mức giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ NCKH (sau đây gọi chung là giờ NCKH) của giảng viên trong một năm theo nguyên tắc giảng viên ở hạng cao hơn thì có định mức giờ NCKH cao hơn, trong đó:

- Giảng viên (hạng III) đảm bảo tối thiểu là 600 giờ làm việc.

- Giảng viên chính (hạng II) đảm bảo tối thiểu là 720 giờ làm việc.
- Giảng viên cao cấp (hạng I) đảm bảo tối thiểu là 900 giờ làm việc.

c) Thủ trưởng đơn vị, căn cứ điều kiện cụ thể của đơn vị, sau khi quy định định mức giờ làm việc cho giảng dạy và NCKH thì quy định định mức giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ khác đối với từng chức danh giảng viên.

3. Định mức chuẩn khối lượng công việc của nghiên cứu viên

a) Định mức giờ làm việc của nghiên cứu viên trong một năm để thực hiện nhiệm vụ NCKH tối thiểu là 900 giờ; để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy (nếu có) không quá 600 giờ (tương đương 200 giờ chuẩn giảng dạy).

b) Thủ trưởng đơn vị căn cứ điều kiện cụ thể của đơn vị để quyết định định mức giờ làm việc cho NCKH và giảng dạy (nếu có) đối với nghiên cứu viên theo nguyên tắc nghiên cứu viên ở hạng cao hơn thì có định mức giờ NCKH cao hơn.

c) Trong trường hợp nghiên cứu viên không được phân công giảng dạy, hướng dẫn thực hành thì thủ trưởng đơn vị xem xét phân công nhiệm vụ cho nghiên cứu viên đảm bảo định mức giờ làm việc cho NCKH đạt tối thiểu là 1.500 giờ.

d) Thủ trưởng đơn vị căn cứ điều kiện cụ thể của đơn vị, sau khi quy định định mức giờ làm việc cho NCKH, giảng dạy (nếu có) thì quy định định mức giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ khác đối với từng chức danh nghiên cứu viên.

4. Định mức chuẩn khối lượng công việc của trợ giảng

Thủ trưởng đơn vị, căn cứ điều kiện cụ thể của đơn vị, quy định định mức giờ làm việc để thực hiện các nhiệm vụ đối với chức danh trợ giảng.

5. Trường hợp đặc biệt

a) Giảng viên, nghiên cứu viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy và giờ NCKH theo khoản 2 và khoản 3 Điều này để dành thời gian thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác như dự giờ, trợ giảng, tham gia thực tập, thực tế, hướng dẫn thực hành, ...

b) Giảng viên, nghiên cứu viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

c) Định mức giờ giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với giảng viên, nghiên cứu viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công

tác Đảng, đoàn thể được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục III.

Điều 5. Trách nhiệm của giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và chiến lược phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Kể từ năm 2022, mỗi giảng viên, nghiên cứu viên trong 2 năm liên tiếp đảm bảo nhiệm vụ có sản phẩm khoa học thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) 01 bài báo thuộc hệ thống ISI/Scopus;

b) 01 báo cáo khoa học toàn văn đăng trong kỷ yếu hội nghị quốc tế (có phản biện) thuộc hệ thống ISI/Scopus;

c) 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có uy tín được xác định theo hướng dẫn tại điểm d bảng 1 Phụ lục II của Quy định này.

d) 01 sách chuyên khảo xuất bản quốc tế hoặc 02 chương sách chuyên khảo xuất bản quốc tế có sử dụng để phục vụ đào tạo thuộc danh mục các nhà xuất bản theo hướng dẫn tại điểm d bảng 1 Phụ lục II của Quy định này.

đ) 01 đăng ký sở hữu trí tuệ.

2. Giảng viên, nghiên cứu viên của Trung tâm Giáo dục Thể chất và Thể thao, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh không thuộc đối tượng áp dụng khoản 1 Điều này.

Điều 6. Quy đổi giờ chuẩn, giờ làm việc

1. Việc quy đổi giờ thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi kết thúc học phần; chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp; phản biện và chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ ra giờ chuẩn được áp dụng theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT, quy định đào tạo bậc đại học và sau đại học của ĐHQGHN (chi tiết tại Phụ lục I).

2. Hệ số quy đổi ưu tiên

a) Chương trình đào tạo tài năng hoặc đào tạo đạt chuẩn quốc tế hoặc giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ hoặc đào tạo tiến sĩ: quy đổi giờ giảng lý thuyết thành giờ chuẩn giảng dạy theo hệ số tối đa 2,0 so với chương trình đào tạo hệ chuẩn có quy mô, điều kiện làm việc tương ứng.

b) Chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc đào tạo thạc sĩ: quy đổi giờ giảng lý thuyết thành giờ chuẩn giảng dạy theo hệ số tối đa 1,5 so với chương trình đào tạo hệ chuẩn có quy mô, điều kiện làm việc tương ứng.

c) Đối với trường hợp giảng viên hướng dẫn học viên là người nước ngoài

thực hiện luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, thủ trưởng đơn vị quy định mức quy đổi ưu tiên và phù hợp với đặc thù của đơn vị.

3. Việc quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn giảng dạy được áp dụng theo Phụ lục I, việc quy đổi số giờ NCKH từ các loại hình sản phẩm khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức được thực hiện theo Phụ lục II của Quy định này.

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN HOÀN THÀNH VƯỢT ĐỊNH MỨC CÔNG VIỆC

Điều 7. Bù giờ giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học và ngược lại

1. Trường hợp giảng viên hoàn thành vượt định mức giờ giảng dạy theo quy định, thì thủ trưởng đơn vị xem xét cho phép chuyển đổi số giờ giảng trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) vượt định mức để bù sang giờ NCKH còn thiếu.

Việc chuyển đổi thực hiện theo nguyên tắc 01 giờ chuẩn giảng dạy tương đương 03 giờ NCKH; không chuyển đổi vượt quá 25% định mức giờ chuẩn giảng dạy; không bù giờ giảng dạy sang giờ NCKH trong hai năm liên tiếp.

2. Trường hợp giảng viên vượt định mức giờ NCKH và đã đảm bảo số giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) theo quy định thì thủ trưởng đơn vị xem xét cho phép chuyển đổi giờ NCKH vượt định mức để bù sang giờ chuẩn giảng dạy còn thiếu.

Việc chuyển đổi thực hiện theo nguyên tắc 03 giờ NCKH tương đương 01 giờ chuẩn giảng dạy; không chuyển đổi vượt quá 30% định mức giờ NCKH; chỉ thực hiện bù giờ NCKH sang giờ giảng dạy đối với giờ NCKH được tính từ các ấn phẩm khoa học được quy định tại Phụ lục II của Quy định này; việc chuyển đổi giờ NCKH để bù sang giờ giảng dạy chỉ thực hiện để đảm bảo hoàn thành định mức giờ chuẩn giảng dạy, không thực hiện để thanh toán vượt giờ; không bù giờ NCKH sang giờ chuẩn giảng dạy trong hai năm liên tiếp.

Điều 8. Chế độ đối với giảng viên, nghiên cứu viên hoàn thành vượt định mức giờ giảng dạy và nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên hoàn thành tổng thời gian làm việc theo quy định và có số giờ giảng dạy vượt so với định mức thì được hưởng chế độ làm việc vượt giờ theo quy định của Nhà nước và của đơn vị.

2. Giảng viên, nghiên cứu viên hoàn thành tổng thời gian làm việc theo quy

định và có số giờ NCKH vượt định mức thì được thưởng theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị hoặc được giảm số giờ chuẩn giảng dạy theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy định này.

Điều 9. Chế độ đối với giảng viên, nghiên cứu viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên, nghiên cứu viên có ý tưởng nghiên cứu xuất sắc, có khả năng tạo ra những sản phẩm khoa học đỉnh cao và có tầm ảnh hưởng lớn cho ĐHQGHN được ưu tiên đầu tư triển khai thực hiện ý tưởng và được hưởng những chính sách, cơ chế ưu tiên đặc thù.

2. Tùy theo đặc thù của đơn vị, thủ trưởng đơn vị áp dụng các chính sách sau đây đối với giảng viên, nghiên cứu viên có kết quả NCKH xuất sắc hàng năm:

a) Giảm tối đa 30% định mức giờ chuẩn giảng dạy trong năm hoặc năm kế tiếp.

b) Cho phép giảng viên, nghiên cứu viên được sử dụng toàn thời gian của 01 học kỳ tiếp theo để tiến hành các hoạt động NCKH, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, nghiên cứu thực tế hoặc tham gia các khoá học bồi dưỡng, thực tập sinh sau tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục đại học, khoa học và công nghệ và các doanh nghiệp trong, ngoài nước.

c) Bố trí một phần thu nhập tăng thêm để khen thưởng hoặc chi trả thu nhập tăng thêm (hàng tháng) cho giảng viên, nghiên cứu viên có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ được quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Ban Tổ chức Cán bộ phối hợp với Ban Đào tạo, Ban Khoa học và Công nghệ, Ban Kế hoạch Tài chính, Văn phòng ĐHQGHN hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc căn cứ vào Quy định này và các quy định hiện hành của pháp luật để xây dựng quy định chi tiết chế độ làm việc của giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên của đơn vị và cơ chế chính sách phù hợp với nguồn lực của đơn vị để khuyến khích các giảng viên, nghiên cứu viên hướng tới đạt chuẩn quốc tế, báo cáo ĐHQGHN trong năm 2021 để

thẩm định trước khi ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu có vướng mắc, phát sinh cần điều chỉnh hoặc bổ sung, các đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo Giám đốc ĐHQGHN (qua Ban Tổ chức Cán bộ) xem xét, quyết định sửa đổi hoặc bổ sung cho phù hợp.

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN
SANG GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHQGHN ngày tháng năm 2021
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

1. Thời gian giảng dạy của giảng viên được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) là 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy. Đối với các nội dung giảng dạy có tính chất đặc thù, các tiết giảng trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) trên 50 phút, thủ trưởng đơn vị quy đổi cho phù hợp.

2. Một tiết học theo hệ tín chỉ được tính bằng 50 phút, 1 giờ tín chỉ được hiểu là một tiết học theo hệ tín chỉ và được quy đổi thành 1 giờ giảng chuẩn giảng dạy.

3. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng. Tùy theo đặc thù của đơn vị, thủ trưởng đơn vị quy định chi tiết và đảm bảo theo các định mức sau:

a) Quy đổi giờ dạy đối với bậc đại học

- 1 giờ tín chỉ lý thuyết (01 tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến) cho lớp ≤ 40 sinh viên bằng 1,0 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh được tính bằng 1,0 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ giảng môn học giáo dục thể chất được tính bằng 1,0 giờ chuẩn

- 1 giờ tín chỉ lý thuyết cho lớp từ 40 sinh viên đến 80 sinh viên: tối đa bằng 1,2 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ lý thuyết cho lớp nhiều hơn 80 sinh viên: tối đa bằng 1,5 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 1,5 ÷ 2,0 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ thực hành (tổ chức thí nghiệm, hướng dẫn bài tập, thảo luận) bằng 0,6 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ tự học bắt buộc bằng 0,3 giờ chuẩn.

- 1 ngày thực địa, thực tập bằng 2,3 giờ chuẩn.

- Các giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp tối đa bằng 20 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp hệ tài năng, chuẩn quốc tế và chương trình tiên tiến, 1 đề án tốt nghiệp tối đa bằng 25 giờ chuẩn.

- Số giờ hướng dẫn 1 niên luận, tiểu luận bằng $1,5 \times$ số tín chỉ quy định cho niên luận, tiểu luận.

- Số giờ coi thi, chấm thi, ra đề thi bằng 12% số giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ giảng dạy trực tuyến cho tối đa 40 sinh viên được tính bằng 01 giờ chuẩn. Đối với lớp trên 40 sinh viên, tùy điều kiện và đặc thù của mỗi đơn vị, có thể quy đổi nhưng không quá 1,5 lần.

- 1 giờ tín chỉ thảo luận trực tuyến bằng 0,5 giờ chuẩn.

b) Quy đổi giờ dạy đối với bậc sau đại học

- 1 giờ tín chỉ đối với giảng chuyên đề, giảng lý thuyết các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ bằng $1,5 \div 1,6$ giờ chuẩn; trình độ tiến sĩ được tính bằng 2,0 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ ở bậc sau đại học được tính tối đa bằng 2,0 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ tối đa bằng 70 giờ chuẩn (năm thứ nhất: 50%; năm bảo vệ: 50% còn lại).

- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ chuẩn quốc tế, chất lượng cao có số giờ chuẩn gấp 1,2 lần so với hệ chuẩn nhưng đảm bảo không quá 70 giờ chuẩn (năm thứ nhất: 50%; năm bảo vệ: 50% còn lại).

- Hướng dẫn 1 luận án tiến sĩ tối đa bằng 200 giờ chuẩn, trong đó quy định tối đa đối với nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo là:

+ Năm thứ nhất: 35 giờ chuẩn đối với hướng dẫn chính; 15 giờ chuẩn đối với hướng dẫn phụ;

+ Năm thứ hai: 45 giờ chuẩn đối với hướng dẫn chính; 25 giờ chuẩn đối với hướng dẫn phụ;

+ Năm thứ ba/năm bảo vệ: 50 giờ chuẩn đối với hướng dẫn chính và 30 giờ chuẩn đối với hướng dẫn phụ.

+ Mỗi luận án chỉ áp dụng tính giờ chuẩn trong 3 năm; trường hợp có nhiều hướng dẫn phụ thì chia đều số giờ chuẩn của trường hợp có 01 hướng dẫn phụ.

- Đối với trường hợp hướng dẫn tiểu luận, viết chuyên đề: trường hợp có nhiều cán bộ cùng hướng dẫn thì cán bộ hướng dẫn chính được hưởng 2/3 giờ chuẩn, cán bộ hướng dẫn còn lại được hưởng 1/3 giờ chuẩn (nếu có nhiều hướng dẫn phụ thì chia đều 1/3 giờ chuẩn) và được quy ước như sau:

+ Số giờ hướng dẫn tiểu luận bằng $1,5 \times$ số tín chỉ quy định cho tiểu luận.

+ Số giờ hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ bằng $2 \times$ số tín chỉ quy định cho chuyên đề tiến sĩ.

- Số giờ coi thi, chấm thi, ra đề thi bằng 12% số giờ chuẩn.

- Tùy theo quy mô đào tạo và đặc thù riêng đơn vị, thủ trưởng đơn vị có thể quy định chi tiết giờ chuẩn cho cùng 1 đơn vị tính (khóa luận, luận văn, luận án) là khác nhau phân theo hệ đào tạo khác nhau ở cùng một bậc học (hệ chuẩn; chất lượng cao; chuẩn quốc tế; liên kết quốc tế) nhưng không vượt quá khung giờ chuẩn ở trên.

c) Các quy định khác

- Huấn luyện đội tuyển dự thi Olympic quốc gia, quốc tế được tính quy chuẩn như giảng dạy bậc thạc sĩ, do thủ trưởng đơn vị quyết định nhưng không quá 80 giờ chuẩn/đội tuyển.

- Thủ trưởng đơn vị quy định cụ thể tại Quy định về chế độ làm việc của giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên của đơn vị về định mức quy đổi giờ chuẩn giảng dạy cho các giảng viên, nghiên cứu viên tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại các Trường trung học phổ thông, Trung học cơ sở thuộc ĐHQGHN.

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI SỐ GIỜ LÀM VIỆC THEO NHIỆM VỤ NCKH VÀ CHUYÊN GIAO TRI THỨC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN ngày tháng năm 2021
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Bảng 1. Quy đổi số giờ làm việc dưới dạng ấn phẩm khoa học

a) Căn cứ quy định khung dưới đây, thủ trưởng đơn vị quy định chi tiết việc quy đổi giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ NCKH và chuyên giao tri thức (viết tắt là số giờ làm việc quy đổi) tại đơn vị.

Đối với các ấn phẩm khoa học có đóng góp lớn cho xã hội, xếp hạng quốc tế và của ĐHQGHN (tạp chí khoa học quốc gia hoặc tạp chí khoa học quốc tế có uy tín...), tùy theo đặc thù và thực tế sử dụng nguồn lực, thủ trưởng đơn vị quyết định việc quy đổi giờ làm việc và đảm bảo theo bảng sau đây:

Stt	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi	
		Tối thiểu	Tối đa
1	<i>Bài báo khoa học</i>		
1.1	Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus ⁽¹⁾	do đơn vị quy định	1800
1.2	Tạp chí khoa học quốc tế không thuộc hệ thống ISI/Scopus	do đơn vị quy định	900
1.3	Các chuyên san của Tạp chí khoa học ĐHQGHN được ĐHQGHN phê duyệt dự án đầu tư phát triển đạt chuẩn Scopus	do đơn vị quy định	900
1.4	Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm ⁽²⁾ :		
a	Tối đa 0,5 điểm	do đơn vị quy định	300
b	Tối đa 1 điểm	do đơn vị quy định	600
2	<i>Báo cáo khoa học</i>		

(1) Tham khảo xếp hạng theo tứ phân vị của SCIMago

(2) Các bài báo khoa học có số giờ làm việc quy đổi không thuộc mục 1.4 sẽ được quy đổi theo tỷ lệ tối đa là 0,1 điểm tương ứng 60 giờ làm việc.

Stt	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi	
		Tối thiểu	Tối đa
2.1	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế thuộc hệ thống ISI/Scopus hoặc được bảo trợ bởi các hội/hiệp hội khoa học và công nghệ quốc tế uy tín	do đơn vị quy định	1200
2.2	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng nước ngoài (Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức...) có phản biện có mã số chuẩn ISBN	do đơn vị quy định	600
2.3	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội thảo quốc tế viết bằng tiếng Việt có phản biện, hội thảo quốc gia có phản biện có mã số chuẩn ISBN	do đơn vị quy định	500
3	<i>Sách, giáo trình</i>		
3.1	Sách, giáo trình xuất bản trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm:		
a	Sách chuyên khảo được xuất bản	do đơn vị quy định	1500
b	Giáo trình/tài liệu giảng dạy được xuất bản	do đơn vị quy định	1200
c	Sách tham khảo/ tương đương được xuất bản	do đơn vị quy định	900
3.2	Sách xuất bản tại nước ngoài		
a	Sách chuyên khảo xuất bản quốc tế có uy tín	do đơn vị quy định	2700
b	Sách chuyên khảo xuất bản quốc tế	do đơn vị quy định	1800
c	Chương sách chuyên khảo xuất bản quốc tế có uy tín	do đơn vị quy định	1200
d	Chương sách chuyên khảo xuất bản quốc tế	do đơn vị quy định	900
4	<i>Sở hữu trí tuệ và sản phẩm khoa học khác</i>		
4.1	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á,...)	do đơn vị quy định	3000

Stt	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi	
		Tối thiểu	Tối đa
4.2	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent tại Việt Nam)	do đơn vị quy định	1800
4.3	Bằng giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp...	do đơn vị quy định	1200
4.4	Giải thưởng quốc gia, quốc tế của giảng viên, nghiên cứu viên và người học (bao gồm cả nghệ thuật, thể dục thể thao)		
a	Giải thưởng cấp quốc gia	do đơn vị quy định	600
b	Giải thưởng cấp quốc tế	do đơn vị quy định	750
4.5	Sản phẩm chuyển giao (báo cáo tư vấn chính sách, hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ công nghệ...)	do đơn vị quy định	600

b) Đối với các ấn phẩm khoa học do tập thể biên soạn/ thực hiện thì tác giả chính (chủ biên, chủ công trình) được tính 1/3 số giờ làm việc quy đổi của ấn phẩm đó; số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia thực hiện, trường hợp không thể xác định được cụ thể đóng góp của mỗi người thì chia đều cho từng người kể cả tác giả chính.

c) Sách phục vụ đào tạo được tính giờ quy đổi phải được Hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị thành lập, nghiệm thu và có mã số chuẩn quốc tế ISBN; Tái bản sách, biên dịch sách được quy đổi nhưng không vượt quá 1/3 tổng số giờ quy đổi cho ấn phẩm tương ứng được xuất bản mới.

d) Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín là các tạp chí thuộc danh mục sau đây:

- Danh mục tạp chí ISI của Viện Thông tin Khoa học quốc tế, Hoa Kỳ;

- Tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier;

- Tạp chí khoa học thuộc các nhà xuất bản có uy tín trên thế giới gồm các nhà xuất bản theo xếp hạng hiện hành của Web of Science, Scopus, nhóm A-B của SENSE, nhóm 100 trường đại học (đối với khối khoa học tự nhiên và công nghệ) và nhóm 500 trường đại học (đối với khối khoa học xã hội và nhân văn) hàng đầu thế giới theo xếp hạng THE (Time Higher Education), danh mục của Hội đồng Giáo sư Nhà nước...

đ) Danh mục tạp chí quốc gia có uy tín là các tạp chí khoa học chuyên ngành

được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm tối đa theo từng ngành, liên ngành được công bố hàng năm.

e) Đối với bằng độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích: Giai đoạn 1 – đơn đăng ký được chấp nhận thì được tính 1/3 tổng số giờ làm việc, giai đoạn 2 – Sản phẩm đăng ký được tổ chức khoa học và công nghệ chấp nhận bằng văn bản theo quy định của Nhà nước thì được tính 2/3 tổng số giờ làm việc.

Bảng 2: Quy đổi số giờ làm việc để thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức

Stt	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Số giờ làm việc quy đổi trong năm			
		Tổng	Chủ trì	Thư ký khoa học	Các thành viên khác
1	<i>Đề tài, dự án (trong thời gian được phê duyệt)</i>				
1.1	Đề tài, dự án quốc tế (có thỏa thuận bằng văn bản: Nghị định thư, Thương thảo hợp tác quốc tế...) ⁽³⁾	1.200	600	300	300
1.2	Đề tài, dự án cấp Nhà nước và tương đương	1.000	500	250	250
1.3	Đề tài cấp Bộ, cấp ĐHQGHN và tương đương	800	400	200	200
1.4	Đề tài cấp tỉnh, thành phố và tương đương	600	300	150	150
1.5	Đề tài, dự án cấp Trường hoặc tương đương	300	300	-	-
2	<i>Hợp tác khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức</i>				
2.1	Theo giá trị tài trợ thu hút được từ dịch vụ khoa học và công nghệ và chuyển giao tri thức (mức giá trị do các đơn vị quy định chi tiết)	Tối thiểu 100 + 1000 x (tổng giá trị tài trợ tính theo tỷ đồng)			

⁽³⁾ Đề tài và dự án quốc tế được quy đổi tối đa là 1.200 giờ, mức cụ thể do thủ trưởng đơn vị quy định, tỷ lệ phân chia số giờ cho chủ trì/thư ký khoa học/ các thành viên tương ứng là 50%/25%/25%.

Stt	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Số giờ làm việc quy đổi trong năm			
		Tổng	Chủ trì	Thư ký khoa học	Các thành viên khác
2.2	Triển khai các hoạt động hợp tác theo mô hình Trường-Viện-Doanh nghiệp với các đối tác trong và ngoài nước theo đặt hàng của ĐHQGHN và các đơn vị (có quyết định giao nhiệm vụ)	100 + 1000 x (tổng giá trị hợp đồng tính theo tỷ đồng)			

Ghi chú:

- Nếu ấn phẩm khoa học là sản phẩm của đề tài, dự án được công bố trong năm thì số giờ làm việc quy đổi trong năm đó của chủ trì đề tài và các thành viên tham gia chỉ được tính một lần tùy theo mức độ đóng góp và theo mức tối đa của mục 1 Bảng 2 Phụ lục này.

- Trong trường hợp các ấn phẩm khoa học không có trong bảng 1 và 2 của Phụ lục này (sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành, báo cáo khoa học được mời, báo cáo chuyên đề seminar, tham gia các hội đồng thẩm định, nghiệm thu, xây dựng các chương trình, dự án, quản lý phòng thí nghiệm trọng điểm, báo cáo nghiên cứu, tham vấn, tư vấn chính sách theo yêu cầu, đơn đặt hàng của các cá nhân, tổ chức, cơ quan trong và ngoài nước được công bố ...) và các hoạt động khoa học và công nghệ có sản phẩm không công bố dưới dạng ấn phẩm khoa học (nghiên cứu chiến thuật, huấn luyện và tổ chức thi đấu/giải đấu của ngành/quốc gia có thành tích và đạt giải thưởng...): tùy theo đặc thù của đơn vị, thủ trưởng đơn vị đưa vào Quy định về chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên của đơn vị.

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC GIỜ GIẢNG DẠY VÀ NCKH ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN ĐƯỢC BỔ NHIỆM GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ HOẶC KIÊM NHIỆM CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN ngày tháng năm 2021
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

Bảng 1. Đối với giảng viên, nghiên cứu viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý

TT	Giảng viên, nghiên cứu viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức (so với định mức chuẩn)
1	Chủ tịch Hội đồng ĐHQGHN, Giám đốc ĐHQGHN	10%
2	Phó Giám đốc ĐHQGHN, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng Trường đại học thành viên và các chức danh tương đương	15%
3	Phó Hiệu trưởng Trường đại học thành viên, Trưởng ban chức năng của ĐHQGHN và các chức danh tương đương	20%
4	Phó trưởng Ban chức năng của ĐHQGHN; Trưởng phòng và tương đương của Trường đại học thành viên, Thư ký Hội đồng trường (nếu có)	25%
5	Phó trưởng phòng và tương đương của Trường đại học thành viên	30%
6	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa trực thuộc và tương đương của Trường đại học thành viên	
	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên:	
6.1	- Trưởng khoa, Viện trưởng Viện Đào tạo thuộc Trường	60%
	- Phó trưởng khoa, Phó Viện trưởng Viện Đào tạo thuộc Trường	70%
	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
6.2	- Trưởng khoa, Viện trưởng Viện đào tạo thuộc Trường	70%
	- Phó trưởng khoa, Phó Viện trưởng Viện đào tạo thuộc Trường	80%
6.3	- Trưởng bộ môn thuộc Trường	70%
	- Phó Trưởng bộ môn thuộc trường	80%

TT	Giảng viên, nghiên cứu viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức (so với định mức chuẩn)
7	Trưởng bộ môn thuộc khoa trong Trường đại học thành viên và tương đương	80%
8	Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN; Giám đốc Phòng thí nghiệm trọng điểm cấp ĐHQGHN và tương đương	70%
9	Phó trưởng bộ môn, Trợ lý giáo vụ khoa, Chủ nhiệm lớp và Cố vấn học tập thuộc khoa trong Trường đại học thành viên và tương đương	85%
10	Trợ lý Bộ môn, Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập thuộc các Bộ môn trong Khoa trực thuộc	85%
11	Ban lãnh đạo Viện nghiên cứu khoa học; Ban lãnh đạo Khoa trực thuộc, Ban Giám đốc Trung tâm đào tạo trực thuộc và tương đương của ĐHQGHN	
	- Viện trưởng	20%
	- Phó viện trưởng	25%
	- Trưởng khoa	20%
	- Phó trưởng khoa	25%
	- Giám đốc Trung tâm	20%
- Phó giám đốc Trung tâm	25%	
12	Lãnh đạo Phòng trực thuộc các đơn vị (Viện nghiên cứu khoa học, Khoa trực thuộc, Trung tâm đào tạo trực thuộc của ĐHQGHN)	
	- Trưởng phòng và tương đương	35%
	- Phó trưởng phòng và tương đương	40%
13	Ban lãnh đạo bộ môn thuộc Khoa trực thuộc ĐHQGHN	
	- Trưởng bộ môn và tương đương	80%
	- Phó trưởng bộ môn và tương đương	85%
14	Ban lãnh đạo Khoa thuộc Trung tâm đào tạo trực thuộc ĐHQGHN	
	- Trưởng khoa và tương đương	80%
	- Phó trưởng khoa và tương đương	85%

TT	Giảng viên, nghiên cứu viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức (so với định mức chuẩn)
15	Ban lãnh đạo bộ môn của Khoa thuộc Trung tâm đào tạo trực thuộc ĐHQGHN	
	- Trưởng bộ môn và tương đương	90%
	- Phó trưởng bộ môn và tương đương	95%
16	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương	80%

Bảng 2. Đối với giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể

TT	Giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể	Định mức (so với định mức chuẩn)
Trường đại học thành viên		
1	Bí thư Đảng ủy	15%
2	Phó Bí thư Đảng ủy	30%
3	Bí thư Chi bộ, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Chủ tịch Hội cựu chiến binh, Trưởng ban nữ công	85%
4	Phó Bí thư Chi bộ	90%
Khoa trực thuộc ĐHQGHN		
5	Bí thư Đảng ủy đối với Khoa trực thuộc có Đảng ủy	60%
6	Phó Bí thư Đảng ủy, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Chủ tịch Hội cựu chiến binh, Trưởng ban nữ công đối với Khoa trực thuộc ĐHQGHN có Đảng ủy	65%
7	Bí thư Chi bộ, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Chủ tịch Hội cựu chiến binh, Trưởng ban nữ công đối với Khoa trực thuộc ĐHQGHN có Chi bộ	85%
8	Phó Bí thư Chi bộ, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Chủ tịch Hội cựu chiến binh, Trưởng ban nữ công đối với Khoa trực thuộc ĐHQGHN có Chi bộ	90%

TT	Giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể	Định mức (so với định mức chuẩn)
Đơn vị khác		
9	Bí thư Chi bộ	85%
10	Phó Bí thư Chi bộ	90%

Ghi chú:

- Đối với giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ quản lý thì chỉ được hưởng một định mức giảm cao nhất.

- Các vị trí khác chưa tính giảm giờ chuẩn tại bảng 1, bảng 2 của Phụ lục này, Thủ trưởng đơn vị quy định chi tiết, nhưng không trái với quy định của Nhà nước và của ĐHQGHN.